

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

Mục lục:

Trang

Bảng cân đối kế toán

1- 2

Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

5- 23

HẢI DƯƠNG: THÁNG 07 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.809.706.772	40.941.528.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.984.014.691	5.029.054.719
1. Tiền	111	V.01	6.984.014.691	5.029.054.719
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	18.885.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	19.000.000.000	18.885.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.054.631.465	11.461.919.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	13.272.865.277	12.776.811.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		422.383.809	454.928.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	263.418.888	406.746.968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.904.036.509)	(2.176.567.309)
IV. Hàng tồn kho	140		3.729.393.949	5.565.553.761
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.729.393.949	5.565.553.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.666.667	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	41.666.667	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.807.468.552	12.628.833.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.413.315.667	5.113.055.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	6.413.315.667	5.113.055.949
II. Tài sản cố định	220		14.590.060.910	6.875.191.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.488.562.173	5.411.191.981
- Nguyên giá	222		19.863.693.035	16.830.086.683
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.375.130.862)	(11.418.894.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.101.498.737	1.463.999.489
- Nguyên giá	228		11.207.187.136	1.568.508.156
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.105.688.399)	(104.508.667)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	113.000.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	113.000.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		804.091.975	527.585.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	804.091.975	527.585.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.617.175.324	53.570.361.760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý II năm 2015

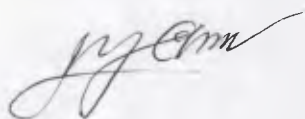
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36.776.018.752	27.946.043.845
I. Nợ ngắn hạn	310		30.696.581.798	20.166.582.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	7.110.699.906	9.078.635.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.281.087.300	752.005.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.151.119.768	2.635.291.875
4. Phải trả người lao động	314		10.808.612.800	6.935.152.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	217.594.905
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.295.891.648	103.305.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.049.170.376	444.598.177
II. Nợ dài hạn	330		6.079.436.954	7.779.461.445
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	6.079.436.954	7.779.461.445
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.841.156.572	25.624.317.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	26.841.156.572	25.624.317.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.449.400.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.449.400.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.917.401.079	3.917.401.079
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.937.842.993	9.721.004.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.368.774.336	9.721.004.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.569.068.657	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.617.175.324	53.570.361.760

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Giám đốc



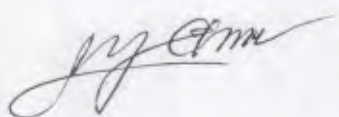
Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	61.628.727.723	56.693.581.092	115.930.126.723	96.412.915.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.628.727.723	56.693.581.092	115.930.126.723	96.412.915.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	45.081.576.233	44.194.439.045	86.645.752.926	76.364.125.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.547.151.490	12.499.142.047	29.284.373.797	20.048.789.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	243.847.213	137.536.868	426.014.444	293.970.329
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.772.850.819	3.585.761.767	7.264.515.648	6.419.463.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	6.474.823.352	5.739.213.207	11.351.301.807	7.980.338.953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.543.324.532	3.311.703.941	11.094.570.786	5.942.957.409
11. Thu nhập khác	31	VII.6	37.472.727	68.072.728	96.127.272	94.027.182
12. Chi phí khác	32	VII.7	198.150.000	-	198.150.000	79.658.002
13. Lợi nhuận khác	40		(160.677.273)	68.072.728	(102.022.728)	14.369.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.382.647.259	3.379.776.669	10.992.548.058	5.957.326.589
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	1.408.968.585	749.842.867	2.423.479.401	1.366.123.610
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.973.678.674	2.629.933.802	8.569.068.657	4.591.202.979
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		4.344	2.297	7.484	4.010
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



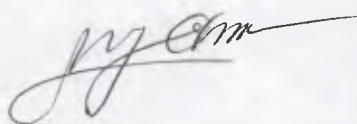
Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.352.273.800	108.842.767.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(56.904.515.886)	(43.191.662.292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.539.888.900)	(25.685.181.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.418.465.895)	(1.682.535.416)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		645.293.416	792.989.020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.712.868.631)	(28.384.329.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.421.827.904	10.692.048.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(11.864.285.688)	(126.539.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	2.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.417.756	263.943.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.466.867.932)	139.404.779
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.106.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.106.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.954.959.972	5.725.022.837
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.029.054.719	2.425.080.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.984.014.691	8.150.103.628

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



Đào Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2013 :

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **11.449.400.000** đồng (Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý II năm 2015.

Do việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho nên trên Báo cáo tài chính này phản ánh một số chỉ tiêu đầu kỳ ngày 01-01-2015 khác với trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, vàng bạc kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VNĐ đến thời điểm lập báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí khai thác, chế biến đá liệu, chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong quý II năm 2015 giá trị thành phẩm xuất kho được tính theo phương pháp bình quân quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là tiền cấp quyền khai thác các mỏ, được ghi nhận theo các quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác các mỏ của UBND tỉnh Hải Dương.

Công ty không có TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Trích khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*.

Khấu hao TSCĐ vô hình: Các TSCĐ vô hình là quyền khai thác các mỏ, được trích khấu hao theo khối lượng khai thác của từng mỏ trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng hiện có được ghi nhận dựa trên các ước tính đáng tin cậy và hợp lý

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm; Dự phòng phải trả về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác, dự phòng về tiền cấp quyền khai thác chưa được UBND tỉnh phê duyệt.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và số dư quỹ dự phòng tài chính chuyển sang.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	728.899.700	13.127.400
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	6.255.114.991	5.015.927.319
+ Vietinbank Nhị Chiểu	3.418.845.506	3.049.153.150
+ BIDV Hoàng Thạch	2.836.269.485	1.966.774.169
Cộng	6.984.014.691	5.029.054.719

- 11 -

- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	6.413.315.667	-	5.113.055.949	-
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
-	-	-	-	-
06. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ
-	-	-	-	-
07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	716.294.684	-	1.177.131.888	-
- Công cụ, dụng cụ	6.886.466	-	16.864.861	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.124.218	-	36.396.298	-
- Thành phẩm	2.970.088.581	-	4.335.160.714	-
Cộng:	3.729.393.949	-	5.565.553.761	-
08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD CB			-	113.000.818
Cộng:			-	113.000.818

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
				Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.216.273.955	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396	16.830.086.683
- Mua trong năm	-	2.423.250.000	-	-	2.423.250.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	610.356.352	-	-	-	610.356.352
Số dư cuối năm	7.826.630.307	9.926.937.498	1.850.022.834	260.102.396	19.863.693.035
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.280.250.963	5.805.705.725	1.136.769.514	196.168.500	11.418.894.702
- Khấu hao trong năm	392.703.687	447.615.041	107.968.434	7.948.998	956.236.160
Số dư cuối năm	4.672.954.650	6.253.320.766	1.244.737.948	204.117.498	12.375.130.862
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.936.022.992	1.697.981.773	713.253.320	63.933.896	5.411.191.981
- Tại ngày cuối năm	3.153.675.657	3.673.616.732	605.284.886	55.984.898	7.488.562.173

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.168.940.189 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác (Quyền khai thác khoáng sản)	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.568.508.156	1.568.508.156
- Tăng khác	-	9.638.678.980	9.638.678.980
Số dư cuối năm	-	11.207.187.136	11.207.187.136
II. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm		104.508.667	104.508.667
- Khấu hao trong năm		1.638.926.005	1.638.926.005
- Tăng khác		2.362.253.727	2.362.253.727
Số dư cuối năm	-	4.105.688.399	4.105.688.399
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	1.463.999.489	1.463.999.489
- Tại ngày cuối năm	-	7.101.498.737	7.101.498.737

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	41.666.667	-
- Các khoản khác	41.666.667	-
b. Dài hạn	804.091.975	527.585.098
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	538.932.226	224.175.325
- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác	265.159.749	303.409.773
Cộng:	845.758.642	527.585.098

14. Tài sản khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Gốc		Lãi	Gốc		Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.110.699.906	7.110.699.906	9.078.635.043	9.078.635.043
- Công ty cổ phần Thống Nhất	2.005.447.300	2.005.447.300	2.218.218.100	2.218.218.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	996.134.300	996.134.300	1.703.995.900	1.703.995.900
- Công ty cổ phần Phú Thịnh	828.768.900	828.768.900	1.030.283.900	1.030.283.900
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	1.193.748.800	1.193.748.800	1.507.884.100	1.507.884.100
- Phải trả các đối tượng khác	2.086.600.606	2.086.600.606	2.618.253.043	2.618.253.043
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	7.110.699.906	7.110.699.906	9.078.635.043	9.078.635.043
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.024.289.410	6.568.725.363	6.712.906.035	880.108.738
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	403.955.079	2.423.479.401	1.418.465.895	1.408.968.585
- Thuế thu nhập cá nhân	295.367.065	225.511.000	494.371.065	26.507.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	531.813.520	3.165.637.041	3.273.025.760	424.424.801
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	43.661.500	-	43.661.500
- Tiền thuê đất	-	1.270.032.000	1.270.032.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	379.866.801	2.209.213.599	2.271.955.900	317.124.500
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	9.638.678.980	8.588.354.336	1.050.324.644
Cộng:	2.635.291.875	25.547.938.884	24.032.110.991	4.151.119.768
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	217.594.905
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm	-	-
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất	-	217.594.905
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	-	217.594.905

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	116.600.400	103.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.152.230.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.061.248	-
Cộng:	5.295.891.648	103.305.000

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng:

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng:

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Số cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng:

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường

Cộng:

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.449.400.000	-	536.512.500	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2.313.957.353	-	2.313.957.353
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.721.004.336	8.721.004.336
- Giảm khác	-	-	-	-	(13.756.067.353)	(13.756.067.353)
Số dư cuối năm trước - Số đầu năm nay	11.449.400.000	-	536.512.500	3.917.401.079	9.721.004.336	25.624.317.915
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.569.068.657	8.569.068.657
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(7.352.230.000)	(7.352.230.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	11.449.400.000	-	536.512.500	3.917.401.079	10.937.842.993	26.841.156.572

* Phân phối lợi nhuận năm 2014: 7.352.230.000 đồng
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi : 2.200.000.000 đồng
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông : 5.152.230.000 đồng

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước(SCIC)	-	5.839.200.000
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	4.087.440.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.361.960.000	5.610.200.000
Cộng:	11.449.400.000	11.449.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.449.400.000	11.449.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	11.449.400.000	11.449.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.106.430.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.144.940	1.144.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.144.940	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	3.917.401.079	-	-	3.917.401.079
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	444.598.177	2.200.000.000	1.595.427.801	1.049.170.376

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	61.628.727.723	55.459.601.230	115.930.126.723	94.516.480.781
+ Doanh thu bán đá thô	4.412.241.358	1.134.785.711	7.862.068.794	2.097.303.969
+ Doanh thu bán đá chế biến	57.216.486.365	54.324.815.519	108.068.057.929	92.419.176.812
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.233.979.862	-	1.896.434.705
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
Cộng:	61.628.727.723	56.693.581.092	115.930.126.723	96.412.915.486
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.081.576.233	42.992.419.945	86.645.752.926	74.610.753.769
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.202.019.100	-	1.753.371.781
Cộng:	45.081.576.233	44.194.439.045	86.645.752.926	76.364.125.550

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.250.525	137.536.868	397.417.756	293.970.329
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.596.688	-	28.596.688	-
Cộng:	243.847.213	137.536.868	426.014.444	293.970.329
05. Chi phí tài chính	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	10.200.000	10.800.000	23.400.000	72.727.182
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	27.272.727	57.272.728	72.727.272	21.300.000
Cộng:	37.472.727	68.072.728	96.127.272	94.027.182
07. Chi phí khác	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Các khoản bị phạt	-	-	-	79.658.002
- Các khoản khác	198.150.000	-	198.150.000	-
Cộng:	198.150.000	-	198.150.000	79.658.002
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.747.354.152	5.739.213.207	11.623.832.607	9.439.237.514
- Chi phí nhân viên quản lý	3.861.438.569	3.108.803.340	7.256.740.125	5.048.515.404
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	82.918.718	34.059.409	140.539.706	83.272.318
- Chi phí khấu hao TSCĐ	151.380.796	152.013.645	253.194.966	322.570.315
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	829.007.045	733.319.792	1.387.561.708	1.460.791.446
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.822.609.024	1.711.017.021	2.585.796.102	2.524.088.031
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.772.850.819	3.585.761.767	7.264.515.648	6.419.463.903
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.772.850.819	3.585.761.767	7.264.515.648	6.419.463.903
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán	272.530.800	1.458.898.561	272.530.800	1.458.898.561

hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	272.530.800	70.000.000	272.530.800	70.000.000
- Các khoản giảm khác	-	1.388.898.561	-	1.388.898.561
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.191.762.269	4.340.790.313	5.715.017.071	7.087.192.242
- Chi phí nhân công	22.954.710.205	19.327.467.995	42.816.785.399	31.304.340.745
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.354.668.140	430.267.140	2.572.366.365	878.790.652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.358.971.802	18.743.663.400	39.855.972.982	31.506.409.075
- Chi phí khác bằng tiền	6.491.708.383	5.920.030.423	13.208.615.151	11.311.055.235
Cộng:	55.351.820.799	48.762.219.271	104.168.756.968	82.087.787.949
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.408.968.585	722.437.867	2.423.479.401	1.338.718.610
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	27.405.000	-	27.405.000
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.408.968.585	749.842.867	2.423.479.401	1.366.123.610
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý II/2015	Quý II/2014	06 tháng 2015	06 tháng 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	-	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-	-	-

chênh lệch tạm thời
được khấu trừ
- Thu nhập thuế
TNDN hoãn lại phát
sinh từ các khoản lỗ
tính thuế và ưu đãi
thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế
TNDN hoãn lại phát
sinh từ việc hoàn
nhập thuế thu nhập
hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế
thu nhập doanh
nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

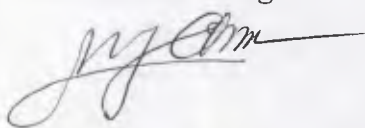
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế(IFC).

Công ty đã thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản theo điều 126, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 11 tháng 7 năm 2015



Giám đốc

Đào Văn Dũng